

Số: 129 /QĐ-UBND

Như Xuân, ngày 12 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: "Qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước"; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc "Qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước"; Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách nhà nước của các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của HĐND khoá XX, kỳ họp thứ 5, về dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi NSĐP năm 2018; Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ 5 về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của huyện Như Xuân.

(Có phục lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH, Giám đốc kho bạc Nhà nước huyện Như xuân, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (B. cáo);
- T. trực Huyện uỷ, HĐND (B. cáo);
- Ban KT HĐND huyện (B. cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND;
- Lưu; VT, TCKH (5b) /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Sỹ Nghiêm

BẢNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND huyện Như Xuân)

ĐVT: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán huyện giao năm 2018
A	B	2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	71.071.000
1	Thu nội địa	71.071.000
	Thu nội địa không kể thu tiền SD đất	41.071.000
	Tiền sử dụng đất	30.000.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN	426.281.000
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	70.119.000
	- Các khoản NS huyện thu	69.122.000
	- Các khoản cục thuế thu điều tiết NS huyện	997.000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	356.162.000
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	
C	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	426.281.000
1	Chi đầu tư phát triển	33.300.000
2	Chi thường xuyên	385.390.000
3	Chi cải cách tiền lương (Từ nguồn tăng thu)	1.097.000
4	Dự phòng	6.494.000

BẢNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND huyện Như Xuân)

ĐVT: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán huyện giao năm 2018
A	B	2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	71.071.000
I	NGUỒN THU NGÂN SÁCH	408.088.000
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	51.926.000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	356.162.000
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	
II	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	408.088.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện	341.053.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	67.035.000
	Chi bổ sung cân đối	67.035.000
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	85.228.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.193.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	67.035.000
II	Chi ngân sách	85.228.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND huyện Như Xuân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2018				Ghi chú
		Tổng số	Thu NSDP (huyện, xã)	Trong đó		
				NS huyện	NSX	
A	B	1	2	3	4	
	TỔNG THU NSNN - THU NỘI ĐỊA	71.071	70.119	51.926	18.193	
I	Cục thuế thu	1.741	997	716	281	
	- Thuế môn bài	38	38	38		
	- Thuế tài nguyên	748	374	374		
	- Thu tiền thuê đất	82	49	33	16	
	- Phí BVMT	30	30	18	12	
	- Cấp quyền KTKS	843	506	253	253	
	- GTGT		0			
II	Huyện thu	38.530	38.322	32.410	5.912	
1	Thu thuế CTN ngoài quốc doanh	27.200	27.200	24.490	2.710	
	- Thuế VAT	24.885	24.885	22.535	2.350	
	+ Thuế VAT tính cân đối	21.585	21.585	19.235	2.350	
	+ Thuế GTGT công ty Thành Nam 6 tháng đầu năm xác định ghi thi chi chi không tính cân đối NS	3.300	3.300	3.300		
	- Thuế TNDN	150	150	150		
	- Thuế môn bài		0			
	- Thuế tài nguyên	1.250	1.250	890	360	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15	15	15		
	- Thuế CTN khác	900	900	900		
2	Thuế Thu nhập cá nhân	1.530	1.530	500	1.030	
3	Lệ phí trước bạ	7.000	7.000	6.548	452	
	<i>T. đó: Trước bạ nhà đất</i>	690	690	238	452	
	<i>Trước bạ xe máy và TB khác</i>	6.310	6.310	6.310		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	110	110		110	
5	Thu tiền thuê đất	160	96	64	32	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2018				Ghi chú
		Tổng số	Thu NSDP (huyện, xã)	Trong đó		
				NS huyện	NSX	
A	B	1	2	3	4	
6	Thu tiền cấp quyền khai thác KS	360	216	108	108	
7	Phí và lệ phí	1.260	1.260	300	960	
	<i>T. đó: Phí bảo vệ môi trường</i>	500	500	300	200	
	<i>Phí, lệ phí khác</i>	760	760		760	
9	Các khoản thu khác	910	910	400	510	
III	Thu cố định tại xã	800	800		800	
IV	Thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000	18.800	11.200	
1	Thu tiền đất đã trừ hạ tầng kỹ thuật	10.000	10.000	4.800	5.200	
2	Ghi thu tiền sử dụng đất phần ghi chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng	20.000	20.000	14.000	6.000	

CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND huyện Như Xuân)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán NSĐP năm 2018	Bao gồm		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
				Tổng số	Tr đó: Tiết kiệm 10% TX
A	B	1	2	3	4
A	Tổng chi NSĐP	426.281	341.053	85.228	864
I	Chi đầu tư phát triển	33.300	22.100	11.200	
1	Chi từ nguồn sử dụng đất	30.000	18.800	11.200	0
1.1	Chi từ khoản thu tiền đất sau khi trừ hạ tầng GPMB ... điều tiết ngân sách huyện	10.000	4.800	5.200	
1.2	Ghi chi đầu tư hạ tầng kỹ thuật, GPMB...các mặt bằng đấu giá QSD đất	20.000	14.000	6.000	
2	Ghi chi tiên bù chi phí vận chuyên 30% còn lại cho Công ty Thành Nam từ nguồn ghi thu thuế GTGT	3.300	3.300		
II	Chi thường xuyên	385.390	312.459	72.931	864
1	Chi SN kinh tế	10.193	6.557	3.636	134
2	SN môi trường	1.511	917	594	59
3	SN khoa học công nghệ	35	35		0
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin TD thể thao	2.032	1.622	410	32
5	Sự nghiệp PTTH	2.883	2.551	332	0
6	Sự nghiệp y tế	47.034	47.034	0	0
7	Chi SN giáo dục	210.179	209.207	972	97
8	Đảm bảo xã hội	14.863	13.401	1.462	0
9	Chi quản lý hành chính	92.631	28.116	64.515	541
10	Chi quốc phòng	2.256	2.019	237	0
11	Chi an ninh	863	600	263	0
12	Chi khác ngân sách	910	400	510	0
III	Nguồn tăng thu 50% (Dùng để làm CCTL)	1.097	1.097		0
IV	Dự phòng ngân sách	6.494	5.397	1.097	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND huyện Như Xuân)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
A	Tổng chi NSDP	341.053
I	Chi đầu tư phát triển	22.100
1	Chi từ nguồn sử dụng đất	18.800
1.1	Chi từ khoản thu tiền đất sau khi trừ hạ tầng GPMB ... điều tiết ngân sách huyện	4.800
1.2	Ghi chi đầu tư hạ tầng kỹ thuật, GPMB...các mặt bằng đấu giá QSD đất	14.000
2	Ghi chi tiền bù chi phí vận chuyển 30% còn lại cho Công ty Thành Nam từ nguồn ghi thu thuế GTGT	3.300
II	Chi thường xuyên	312.459
1	Chi SN kinh tế	6.557
a	SN lâm nghiệp	615
-	Nghiệp vụ - Phòng nông nghiệp thực hiện	25
-	Ban quản lý các kinh vực kinh tế (Kinh phí phòng chống cháy rừng 30 triệu đồng; kinh phí chỉ đạo phát triển cây công nghiệp, lâm nghiệp, cây gỗ lớn 60 triệu đồng)	90
-	Kinh phí hỗ trợ dân thực hiện đề án trồng rừng gỗ lớn 50 ha chuyển đổi x 2 triệu đồng; 100 ha trồng mới x 4 triệu đồng	500
b	SN nông nghiệp	2.090
+	Hoạt động SN	1.200
-	Ban quản lý các kinh vực kinh tế (Kinh phí phòng chống bão lụt 60 triệu; kinh phí chỉ đạo phòng chống dịch 20 triệu; kinh phí chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp 20 triệu; kinh phí chỉ đạo cải tạo vườn tạp bao gồm: (1,2 triệu x 196 người gồm cả cán bộ HU, UBND và khối đoàn thể, xăng xe, tiếp khách, sơ kết công tác cải tạo vườn tạp): 300 triệu	400
-	Chính sách phát triển chăn nuôi theo NQ HĐND (Trang trại mới 20 trang trại, trồng cỏ 100 ha, tiêm phòng)	700
+	Các nhiệm vụ do phòng nông nghiệp lập thực hiện	165
-	Kinh phí Văn phòng điều phối nông thôn mới	80
-	Kinh phí thực hiện kiểm tra trước, trong và sau tết, kiểm tra sản xuất, kiểm tra thủy lợi bão lụt, vật tư nông nghiệp, tiếp khách... Phòng nông nghiệp thực hiện	85
+	Trạm khuyến nông	700
*	Kinh phí trong định mức	418
*	Kinh phí ngoài định mức (Trung tâm khuyến nông)	182
	Kinh phí tổ chức tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật (10 đợt)	60

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
	Hỗ trợ tổ chức giao ban Khuyến nông viên hàng tháng	12
	Kinh phí mua cây trồng đầu năm và lễ ra quân phục vụ tết trồng cây	70
	Hỗ trợ sửa chữa khu nhà làm việc mới Trạm Khuyến nông huyện	40
*	Chính sách phát triển vịt bầu cỏ xanh vùng 6 thanh	100
+	Hỗ trợ Hội làm vườn huyện kinh phí mua máy chiếu và tập huấn nghiệp vụ phổ biến khoa học kỹ thuật cho hội viên	25
c	SN thủy lợi	237
-	Nghiệp vụ - Phòng nông nghiệp thực hiện	25
-	Mục tiêu	212
	+ Kết hợp cùng với kinh phí thủy lợi phí khác phục sửa chữa thường xuyên hồ đập	212
d	SN giao thông	1.035
-	Nghiệp vụ - Phòng Kinh tế hạ tầng thực hiện	35
-	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường GT	1.000
	Trong đó: + Duy tu bảo dưỡng QL 15 cũ - đoạn qua khu phố 4 thị trấn Yên Cát	500
	+ Biển báo an toàn giao thông	100
	+ Hỗ trợ kinh phí cho Ban an toàn giao thông huyện	200
	+ Khắc phục sửa chữa đường GTGT, trong đó hỗ trợ xã Bình Lương khắc phục khẩn cấp cuối năm 2017: 80 tr đồng	200
e	SN kinh tế khác	2.580
-	Nghiệp vụ QLNN về XD, đô thị, quy hoạch...; kinh phí triển khai hướng dẫn, kiểm tra giám sát về các nghiệp vụ quản lý NN trong các lĩnh vực Công nghiệp - TTCN, xây dựng thương mại dịch vụ	65
-	KP kiến thiết thị chính	1.000
+	Lắp đặt cụm tuyên truyền ngang đường QL 45 đoạn qua thị trấn Yên Cát	610
+	Hỗ trợ xã Yên Lễ thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng và sửa chữa nhỏ hệ thống điện chiếu công cộng dọc đường QL 45 và đường HCM từ ngã ba làng Ré và khu Xuân Chính vào đến khu phố 4 là cửa ngõ vào thị trấn Yên Cát	40
+	Hỗ trợ bằng cho các xã thực hiện xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, số còn lại xã huy động xã hội hoá và nguồn đối ứng của địa phương để thực hiện: Đối với các xã 6 Thanh hỗ trợ mức 30 triệu đồng/km hoàn thành; Đối với các xã còn lại hỗ trợ mức 15 triệu đồng/km; Đối với thị trấn Yên Cát và 4 xã đó hoàn thành nông thôn mới là Yên Lễ, Hóa Quý, Xuân Quý và Bãi Trành không hỗ trợ - Kinh phí bằng số tiền đã hỗ trợ năm 2017	350
-	Ban kinh phí chỉ đạo phòng chống buôn lậu (389)	35

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
-	Văn phòng điều phối vệ sinh an toàn thực phẩm huyện	100
-	Trả nợ tư vấn khảo sát qui hoạch cụm công nghiệp Yên Cát	180
-	Trả nợ tư vấn qui hoạch sử dụng đất đến năm 2020	300
-	Trả nợ qui hoạch kinh tế xã hội đến 2020 tầm nhìn 2025	200
-	Chính sách hỗ trợ xi măng xây dựng nông thôn mới	700
2	SN môi trường	917
-	Nghiệp vụ - Phòng TNMT thực hiện	100
-	Mục tiêu	817
	+ Hỗ trợ các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm	143
	+ Kinh phí mua sắm thiết bị dùng cho hoạt động môi trường	30
	+ Kinh phí phối hợp tuyên truyền xử lý môi trường với các đoàn thể	150
	+ Phối hợp tuyên truyền Hội làm vườn trang trại 15 triệu đồng	15
	+ Ngày môi trường thế giới và nước	30
	+ Tập huấn công tác bảo vệ môi trường theo NQ 05	30
	+ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018	110
	+ Phối hợp với Đài truyền thanh huyện tuyên truyền Luật đất đai và bảo vệ môi trường	100
	+ Duy trì phần mềm nhập cơ sở dữ liệu tài nguyên đất đai và khoáng sản (Phòng Tài nguyên 15 triệu; Phòng tài chính 15 triệu đồng)	30
	+ Hỗ trợ kinh phí hợp đồng lao động văn phòng đăng ký đất đai: 02 người x 3 triệu đồng/ tháng; kinh phí hoạt động của văn phòng đăng ký đất đai 2 người x 20	112
	+ Hỗ trợ tiền phơi bì 5500 phơi x 4000 đồng/ phơi	22
	+ Thống kê hiện động đất đai	30
	+ Tập huấn công nghệ thông tin phần mềm chuyên ngành quản lý đất đai	15
3	SN khoa học công nghệ	35
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Hội đồng Khoa học công nghệ huyện	35
4	Văn hoá thông tin TD thể thao	1.622
a	Kinh phí trong định mức của Trung tâm văn hóa	761
b	Kinh phí ngoài định mức	334
+	Đội TT lưu động (TTVH)	100
+	KP sách thư viện (TTVH)	30
+	Kinh phí phòng chống bạo lực gia đình - Ban QL các lĩnh vực văn hoá xã hội thực hiện	20
+	KP thông tin truyền thông (Phòng VH TH)	50

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
+	Kinh phí quản lý công nghệ thông tin	60
c	Mục tiêu (Dự kiến sẽ phát sinh trong năm)	527
*	Các nhiệm vụ TT văn hoá thực hiện (Kinh phí tuyên truyền lưu động)	440
+	Hội thao hè Sầm Sơn (TTVH thực hiện)	70
+	Tham gia giải gia đình thể thao, hội thi các giải thể thao, văn nghệ quần chúng do tỉnh và huyện tổ chức	40
+	Hội thi Lê Hội Đình Thi, Đền Chín gian	200
+	Hội thảo khoa học về Đền Chín Gian	100
+	Tham gia ĐH TDTT tỉnh 2018	30
+	Điện sáng và chăm sóc cây Khu Trung tâm hội nghị huyện	45
*	Các nhiệm vụ do Phòng Văn hoá thực hiện	87
+	Nghiệp vụ khác	22
+	Khen thưởng công nhân cơ quan, thôn, xã văn hoá	50
+	Chi tổng kết, công tác thanh kiểm tra, hội thao thương binh người khuyết tật...	15
5	Đài truyền thanh huyện	2.551
-	Chế độ	1.368
-	Nghiệp vụ (Số chưa trừ tiết kiệm)	540
-	Mục tiêu	643
+	Bảo dưỡng nâng cấp định kỳ các thiết bị đài huyện	173
+	Bảo dưỡng nâng cấp định kỳ 4 trạm lẻ	200
+	Mua máy quay camera HD KTS	150
+	Nâng cấp bộ dụng truyền hình chuẩn HD	70
+	Hỗ trợ mua sắm sửa chữa Đài TT xã, thị trấn	50
6	Sự nghiệp y tế (Tăng so với tính 200 triệu đồng thực hiện chính sách XD bộ tiêu chí QG y tế)	47.034
+	Thẻ BHYT cho các đối tượng	46.834
+	Hỗ trợ kinh phí theo Đề án xây dựng xã đạt bộ tiêu chí QG về y tế giai đoạn 2016 - 2020	200
	Xã Thanh Phong	100
	Xã Cát Vân	100
7	Chi SN giáo dục	209.207
-	Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp	169.064

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
	Trong đó: Kinh phí cho đề án lớp mũi nhọn	2.654
-	Kinh phí hỗ trợ tiền công	700
-	Dự kiến tăng biên chế theo chỉ tiêu của tỉnh (dự kiến tăng 44 BC)	4.200
-	Dự kiến tăng kinh phí chế độ do luân chuyển giáo viên (vào vùng, ra vùng, trợ cấp ban đầu...)	500
-	Nghiệp vụ hoạt động của các đơn vị	10.034
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	1.150
-	Kinh phí chống xuống cấp các trường học + tăng cường cơ sở vật chất	3.000
	Trong đó: Thanh toán nâng cấp trường MN Yên Cát	1.500
-	Mục tiêu	20.559
+	Kinh phí tập huấn tại tỉnh cho giáo viên và kinh phí tổ chức ôn luyện đội tuyển thi học sinh giỏi	210
+	Kinh phí bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	500
+	Chế độ học sinh bán trú (theo ND 116)	2.599
+	Chính sách học sinh khuyết tật (TT 42)	605
+	Mở lớp dạy nghề lao động nông thôn	200
+	Kinh phí trẻ em ăn trưa	5.598
+	Cấp bù học phí và chi phí học tập	10.165
+	Nâng cấp và gia hạn phân kế toán 8 triệu đồng/ đơn vị	560
+	Kinh phí ra hạn và nâng cấp phần mềm Q. Lý tài sản (đang còn hạn)	0
+	Kinh phí báo cáo viên (Trung tâm chính trị huyện thực hiện)	72
+	Ban quản lý các lĩnh vực văn hoá xã hội (Xây dựng chuẩn QG về giáo dục)	50
8	Đảm bảo xã hội	13.401
-	Chế độ DB XD theo ND 67- ND 13 (đã tăng mức hỗ trợ theo ND 136)	10.993
-	Mai táng phí	412
-	Viếng mộ liệt sỹ + quản lý nghĩa trang	50
-	Hội người mù (150 tr kinh phí PC lương chủ tịch, PCT và người sáng; hỗ trợ 30 triệu nghiệp vụ từ nguồn NS huyện)	180
-	Cứu trợ đột xuất	205
-	Quản lý đối tượng xã hội	131
-	Ban quản lý các lĩnh vực văn hóa - xã hội (Kinh phí chỉ đạo đào tạo nghề lao động nông thôn theo QĐ 1956: 20 tr; Kinh phí thiết lập hệ thống bảo vệ trẻ em: 20 triệu)	40
-	Hỗ trợ các chức sắc tôn giáo	5

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
-	Hội đặc thù	792
+	Hội làm vườn và trang trại (Tinh chí hỗ trợ phụ cấp lương Chủ tịch: 2,56. PCT 2 bằng 72 tr; ngân sách huyện hỗ trợ 30 triệu đồng nghiệp vụ)	102
+	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin (Tinh chí hỗ trợ phụ cấp lương Chủ tịch: 2,56. PCT 2 bằng 72 tr; ngân sách huyện hỗ trợ 30 tr và 30 triệu đồng tiền đại hội)	132
+	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em (Tinh chí hỗ trợ phụ cấp lương Chủ tịch: 2,56. PCT 2 bằng 72 tr; ngân sách huyện hỗ trợ 30 tr nghiệp vụ và 150 triệu đồng tiền làm phòng họp của các Hội đặc thù, số còn thiếu sẽ cấp vào năm 2018 sau quyết toán)	252
+	Hội đồng y (Tinh chí hỗ trợ phụ cấp lương Chủ tịch: 2,56. PCT 2 bằng 72 tr; ngân sách huyện hỗ trợ 30 triệu đồng nghiệp vụ)	102
+	Hội người cao tuổi (Tinh chí hỗ trợ phụ cấp lương Chủ tịch: 2,56. PCT 2 bằng 72 tr; ngân sách huyện hỗ trợ 30 triệu đồng nghiệp vụ)	102
+	Hội cựu TNXP (Tinh chí hỗ trợ phụ cấp lương Chủ tịch: 2,56. PCT 2 bằng 72 tr; ngân sách huyện hỗ trợ 30 triệu đồng nghiệp vụ)	102
-	Kinh phí rà soát hộ nghèo	130
-	Ban chỉ đạo công tác dân số - KHHGD năm 2016 và năm 2017 (20 tr/ năm)	20
-	Kinh phí điều tra cung cầu lao động (Bao gồm kinh phí triển khai, điều tra tại thôn, tổng hợp ...)	60
-	Nghiệp vụ đảm bảo XH	40
-	Kinh phí thẩm định chính sách BHXH theo ND 136, kiểm tra chế độ xã hội	60
9	Chi quản lý hành chính	28.116
9.1	Cơ quan huyện uỷ	8.296
a	Kinh phí trong định mức	5.138
	Chế độ	4.296
	Nghiệp vụ	842
b	Kinh phí ngoài định mức	3.158
+	Phụ cấp cấp uỷ huyện (0,4)	243
+	Phụ cấp cấp uỷ cơ sở (0,3)	187
+	Chính sách thăm hỏi ĐT theo QĐ 1871	210
+	Chính sách cán bộ thuộc Huyện Ủy quản lý	210
+	Báo chi bộ nông thôn	400
+	Tạp san cấp uỷ + Đăng bài trên báo các báo để thông tin quảng bá	130
+	BCĐ thực hành chống lãng phí	20
+	Ban XD qui chế dân chủ	50
+	Bộ phận giúp việc BCĐ tầm gương đạo đức HCM	25
+	Kinh phí vật chất hậu cần	18

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
+	Kinh phí hoạt động của Thường trực HU	900
+	Ban bảo vệ sức khỏe lãnh đạo: Trong đó phụ cấp cho Ban bảo vệ 32 triệu đồng)	55
+	Kinh phí vật chất hậu cần cơ yếu	20
+	Kinh phí hoạt động ban nội chính và các ban khác	70
+	Kinh phí các đoàn kiểm tra giám sát: 30 cuộc	70
+	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội 15 người x 0,2	44
+	Lịch thư thiếp cấp ủy năm 2018	40
+	Sắp xếp phân loại tài liệu kho lưu trữ	100
+	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo đấu tranh chống âm mưu diễn biến hòa bình	35
+	Kinh phí xây dựng và triển khai các loại đề án phát sinh trong năm	100
+	Kinh phí xây dựng Chỉ thị, Nghị quyết gồm: Tiếp thu Nghị quyết tại tỉnh, kinh phí triển khai Nghị quyết, kinh phí hội nghị hội thảo xây dựng Nghị quyết của huyện, xây dựng dự thảo chương trình hành động của huyện (QĐ 1691 của Tỉnh ủy Thanh Hóa)	100
+	Kinh phí hoạt động của chi bộ dân Đảng	30
+	Kinh phí bảo trì hệ thống mạng CNTT từ huyện xuống xã	50
+	Kinh phí khen thưởng công tác Đảng	50
9.2	Quản lý nhà nước	14.950
a	Kinh phí trong định mức của VP HĐND và UBND	8.770
	Chế độ	7.288
	Nghiệp vụ (Nghiệp vụ đảm bảo trên 22 triệu đồng/ người)	1.482
b	Kinh phí ngoài định mức	6.180
*	Văn phòng UBND	3.526
+	Câu lạc bộ hưu trí	40
+	Ban quản lý các lĩnh vực về văn hoá - xã hội (Kinh phí Ban chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng sống văn hoá: 65 triệu đồng; Kinh phí chỉ đạo phòng chống tệ nạn xã hội 20 tr; Kinh phí chỉ đạo xuất khẩu lao động 30; Kinh phí vì sự tiến bộ của phụ nữ 30tr; Kinh phí chỉ đạo giải quyết việc làm 120: 25 tr; Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo 100 tr)	270
+	Ban chỉ đạo các lĩnh vực pháp luật - nội vụ - CCHC - tài chính (Kinh phí Hội đồng tuyên truyền pháp luật: 80 tr; thực hiện đề án cải cách thủ tục hành chính: 45 tr; kinh phí chỉ đạo thực hành tiết kiệm chống lãng phí 70 tr)	195
+	Phụ cấp trang phục + tiếp dân thanh tra	6
+	Kinh phí UBND huyện điều hành chung	900
+	Hội luật gia huyện	30
+	Đăng tin bài trên các báo, tạp chí để thông tin tuyên truyền quảng bá hình ảnh của huyện	130

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
+	Kinh phí biên tập và đăng bài trên trang thông tin điện tử huyện	85
+	Chính sách cán bộ thuộc Huyện Ủy quản lý	90
+	Kinh phí thực hiện Tabmis	100
+	Chế độ bồi dưỡng cán bộ làm công tác tiếp dân theo thông tư 46	86
+	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh đột xuất của huyện	1.500
+	Kinh phí quản lý bảo trì nâng cấp hộ tịch hộ khẩu - Phòng Tư Pháp	9
+	Kinh phí xây dựng, triển khai và chỉ đạo thực hiện đề án phát triển nguồn thu từ quỹ đất gắn với phát triển quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn mới các năm 2016, 2017, 2018	200
+	Kinh phí chỉ đạo và thực hiện Nghị quyết 02 của Tỉnh ủy	200
+	Kinh phí học tập và xây dựng mô hình du lịch cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số	50
+	Kinh phí phát sinh trong việc bảo vệ các chế độ chính sách, biên chế, tiêu chuẩn định mức của huyện đối với tỉnh...)	320
*	Kinh phí các đơn vị thuộc UBND huyện đề xuất phát sinh	465
	1- Phòng dân tộc	30
-	Kinh phí quản lý chính sách dân tộc	10
-	Kinh phí rà soát thôn bản, xã đặc biệt khó khăn	20
	2- Phòng nội vụ	165
	Thẩm định hồ sơ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của huyện	15
	Kinh phí thực hiện Đề án sáp nhập thôn bản dân phố theo QĐ 3507/2017 của UBND tỉnh (Triển khai, chỉ đạo, tổng kết)	80
	Hiện đại hóa địa giới hành chính giai đoạn 2 theo Đề án 513 của Chính phủ	45
-	Thẩm định chế độ chính sách đối với công chức viên chức	25
	3- Phòng Tư pháp	35
-	Kinh phí thẩm định cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	10
-	Kinh phí bổ sung từ sách pháp luật (những văn bản luật mới)	10
-	Công tác kiểm tra chuyên môn, thẩm định rà soát văn bản, kiểm tra hộ tịch, tiếp khách...	15
	4- Phòng Thanh tra	30
-	Công tác giải quyết đơn thư, công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý khiếu nại tố cáo...	30
	5- Hội chữ thập đỏ	30
-	Bổ sung công tác hoạt động cứu trợ nhân đạo, hiến máu nhân đạo...	10
-	Hội đồng đội liên trường học và công tác hiến máu nhân đạo	20
	6- Phòng Tài chính - KH	35
-	Kinh phí xây dựng thẩm định chế độ tăng thêm năm 2017	35

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
	7- Văn phòng HĐND và UBND huyện	92
-	Hỗ trợ bộ phận một cửa liên thông	25
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên về công nghệ thông tin	70
	8- Phòng Y tế	48
	Hoạt động Ban chăm sóc sức khỏe ban đầu của huyện (tổng kết, sơ kết, giám sát, chỉ đạo XD bộ tiêu chí chuẩn QG về y tế)	20
	Kỷ niệm ngày thầy thuốc Việt Nam	18
	Kinh phí thanh tra, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và quản lý hành nghề y dược, tiếp khách	10
*	Hội đồng nhân dân huyện	1.464
+	Phụ cấp đại biểu HĐND huyện (mức 0.4) 36	225
+	Phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐ và 03 trưởng ban	42
+	Kinh phí tiếp xúc cử tri	200
+	Chi công tác thẩm tra Nghị quyết của HĐND	35
+	Kinh phí tổ chức các kỳ họp	180
+	Hội thẩm nhân dân	50
+	Chi chế độ giao ban	30
+	Chi công tác giám sát	160
+	Các khoản chi khác (Bổ sung các khoản phát sinh khi tổ chức tiếp xúc cử tri, giám sát, tổ chức các kỳ họp, tiếp khách, thăm hỏi ốm đau các đại biểu...)	500
*	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng giao cho HĐ thi đua khen thưởng huyện quản lý (trích từ các nguồn của các đơn vị kinh phí hoạt động của các đơn vị)	725
	Quỹ khen thưởng năm 2018	600
	Bổ sung đột xuất phục vụ sơ kết, tổng kết Cụm thi đua số 11 do Như Xuân làm trưởng cụm trong năm 2017- 2018	125
9.3	Khối đoàn thể	4.253
*	UBMT tổ quốc huyện	1.137
a	Kinh phí trong định mức	734
-	Chế độ	619
+	Theo số biên có thực tế có mặt 3 người, được giao 5 người	385
+	Phần chế độ còn lại thiếu biên chế + bổ sung chế độ phát sinh	234
-	Nghiệp vụ tính theo đầu biên chế: 5 người x 23 triệu đồng - Chưa trừ tiết kiệm	115
b	Ngoài định mức	403
+	Phụ cấp sinh hoạt phí UV MTTQ huyện (25 người x 120 nghìn/ tháng/ người)	30
+	Kinh phí thăm hỏi đón tiếp chúc mừng đối tượng UBMT TQ cấp huyện	41
+	Kinh phí chung quản lý khối (bảo vệ)	30
+	Ban chỉ đạo xây dựng quỹ vì người nghèo	25

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
+	Kinh phí giám sát phân biện	30
+	Kinh phí quà cho các đồng chí Thường vụ HU đi tặng quà các khu dân cư ngày Đại đoàn kết	36
+	Kinh phí in giấy chứng nhận "Gia đình ông bà mẫu mực con cháu hiếu thảo"	35
+	Khen thưởng và thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh	40
+	Hội nghị giao ban cụm miền núi	20
+	Tổ chức HN sơ kết 5 năm thực hiện QĐ 217 - 218 của Bộ chính trị	40
+	Kinh phí hoạt động thường xuyên tặng thêm cho đồng chí Ủy viên ban Thường vụ HU (Xăng xe, tiếp khách, công tác phí...)	50
+	Tiếp xúc cử tri	20
*	Huyện đoàn	860
a	Kinh phí trong định mức	713
-	Chế độ	598
+	Theo số biên có thực tế có mặt 4 người, được giao 5 người	337
+	Phần chế độ còn lại thiếu biên chế + bổ sung chế độ phát sinh	261
-	Nghiệp vụ tính theo đầu biên chế: 5 người x 23 triệu đồng	115
b	Ngoài định mức	147
+	Hội thanh niên: Bao gồm kinh phí hiến máu tình nguyện 30 triệu, kinh phí hoạt động của hội 20 triệu.	50
+	Hội đồng đội	20
+	Hội trại hè TTN cấp huyện	50
+	Kinh phí giám sát phân biện	12
+	Tổ chức chiến dịch mua đông	15
*	Hội LHPN	687
a	Định mức (Biên chế 145 triệu/ người - số tiết kiệm tính trừ)	610
-	Chế độ	518
+	Theo số biên có thực tế có mặt 4 người, được giao 4 người	450
+	Phần chế độ còn lại thiếu biên chế + bổ sung chế độ phát sinh	68
-	Nghiệp vụ tính theo đầu biên chế: 4 người x 23 triệu đồng	92
b	Ngoài định mức	77
+	Kinh phí thanh gia công tác ngày phụ nữ sáng tạo	46
+	Tập huấn nghiệp vụ thường niên	25
+	Kinh phí giám sát	12
*	Hội nông dân	1.017
a	Kinh phí trong định mức	725
-	Chế độ	610
+	Theo số biên có thực tế có mặt 4 người, được giao 5 người - Chưa trừ tiết kiệm	436
+	Phần chế độ còn lại thiếu biên chế + bổ sung chế độ phát sinh	174
-	Nghiệp vụ tính theo đầu biên chế: 5 người x 23 triệu đồng	115
b	Ngoài định mức	292
+	Trung tâm hỗ trợ nông dân	30
+	Ban CĐ tạo ĐK cho ND tham gia G.quyết K. nghị T.cáo	30

DVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán ngân sách cấp huyện năm 2018
+	Kinh phí giám sát	12
+	Kinh phí tổ chức Đại hội	220
*	Hội cựu chiến binh	679
a	Kinh phí trong định mức	593
-	Chế độ	483
+	Theo số biên có thực tế có mặt 3 người, được giao 4 người	280
+	Phân chế độ còn lại thiếu biên chế + bổ sung chế độ phát sinh	203
-	Nghiệp vụ tính theo đầu biên chế: 4 người x 23 triệu đồng	92
b	Ngoài định mức	72
+	KP tổ chức hội nghị tập huấn tuyên truyền An toàn giao thông năm 2018	20
+	Kinh phí giám sát	12
+	KP tổ chức hội nghị tập huấn triển khai quán triệt NQ Đại hội CCB Việt Nam	20
+	KP tổ chức dự học tập mô hình BVMT và vệ sinh an toàn thực phẩm tại huyện Thạch Thành	20
9.3	Dự kiến các hoạt động khác phát sinh trong năm	1.380
	Hỗ trợ sửa chữa cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	300
	Kinh phí viết "Dư địa chí huyện Như Xuân" tổng mức 1.500 triệu đồng phân bổ trong 3 năm, từ năm 2017 đến năm 2019, mỗi năm 500 triệu đồng. Năm 2017 đã bố trí 300 triệu, năm 2018 cấp 500 trđ	1.000
	Kinh phí hỗ trợ 4 xã viết "Lịch sử Đảng bộ xã" mỗi xã 20 triệu đồng; (Năm 2017 đã hỗ trợ 4 xã)	80
10	Chi quốc phòng	2.019
a	Các hoạt động GD quốc phòng	500
b	Kinh phí ngoài định mức	1.519
+	Hội đồng GD QP	30
+	Ban chỉ đạo cụm kinh tế QP AN	25
+	Kinh phí PC theo Luật DQTV (PC 1.337 tr; xét nghiệm ma túy 19 tr đồng)	1.464
11	Chi an ninh	600
a	Các hoạt động phục vụ cho nhiệm vụ an ninh trật tự, an toàn xã hội	500
b	Kinh phí ngoài định mức	100
	Hỗ trợ kinh phí phòng chống ma túy	40
	Kinh phí đi thăm định giá tang vật các vụ án	60
12	Chi khác ngân sách	400
	Trong đó:	
	Kinh phí hỗ trợ Phòng Cảnh sát PCCC số 2 thực hiện chức năng QLNN về công tác PCCC trên địa bàn huyện Như Xuân	50
	Cấp kinh phí ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để bổ sung nguồn vốn vay cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn huyện	200
III	Nguồn tăng thu 50% (Dùng để làm CCTL)	1.097
IV	Dự phòng ngân sách	5.397
-	Kinh phí lắp Camera an ninh 2 xã Yên Lễ và Yên Cát	150
-	Sửa chữa khu nhà tạm giam, nhà tiếp dân	70
-	Diễn tập quân sự cụm phòng thủ (Đơn vị xây dựng 1.986 triệu đồng - thăm định giao sau)	

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND huyện Như Xuân)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Chương trình/dự án	Chủ đầu tư	Nguồn n vốn	Thời gian KC-HT	Tổng nhu cầu vốn	Trong đó			Vốn đã đầu tư	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2018	Trong đó			Ghi chú
						TW, tỉnh	Huyện	Nguồn khác				TW, tỉnh	Huyện	Nguồn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ = (Cán															
đội+Ghi thu, ghi chi+ Ghi															
chi cho Thành Nam)															
PHẦN VỐN TRONG CÁN ĐỐI															
A	TIỀN ĐẤT														
I	D.A hoàn thành có QT được duyệt														
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Quý	BQLDA	Tiền đất	2015	1.623,00	0,00	1.623,00	0,00	1.300,00	323,00	323,00	0,00	323,00	0,00	Thanh toán có quyết toán được duyệt
3	Trại cung ứng giống cây trồng vật nuôi tại xã Thượng Ninh	BQLDA KN	Tiền đất	2017	969,55	0,00	969,55	0,00	800,00	169,55	169,55	0,00	169,55	0,00	Thanh toán có quyết toán được duyệt
4	Trường mầm non xã Thanh Hòa	BQLDA	Tiền đất	2016	1.178,00	0,00	1.178,00	0,00	1.053,00	125,00	125,00	0,00	125,00	0,00	Thanh toán có quyết toán được duyệt
5	Trường Dân tộc Nội trú	BQLDA	Tiền đất	2015-2016	2.256,00	2.000,00	256,00	0,00	2.000,00	256,00	256,00	0,00	256,00	0,00	Thanh toán có quyết toán được duyệt
6	Trụ Sở Yên Lễ	UBND xã	Tiền đất	2015-2016	3.670,00	2.500,00	500,00	670,00	3.170,00	500,00	200,00	0,00	200,00	0,00	Thanh toán có quyết toán được duyệt
7	Đình Thị Yên Lễ	BQLDA	Tiền đất	2016-2016	621,00	0,00	612,00	0,00	150,00	471,00	171,00	0,00	171,00	0,00	Thanh toán có quyết toán được duyệt
II	D.A hoàn thành chưa có QT được duyệt														
1	Trung tâm Hội nghị Huyện	QLDA	Tiền đất	2014-2016	4.300,00	0,00	4.300,00	0,00	2.800,00	1.500,00	500,00	0,00	500,00	0,00	Thanh toán & Quyết toán
2	Sửa chữa, cải tạo nhà Lâm Việc 3 xã UBND huyện.	QLDA	Tiền đất	2017-2018	5.900,00	5.000,00	900,00	0,00	2.600,00	3.300,00	2.900,00	2.500,00	400,00	0,00	Hoàn thành & quyết toán
3	Sửa chữa cơ quan Huyện ủy	VPHU	Tiền đất	2016-2016	1.100,00	0,00	1.100,00	0,00	700,00	400,00	400,00	0,00	400,00	0,00	Thanh toán & Quyết toán
4	Trường MN Tân Bình	QLDA	Tiền đất	2017-2018	5.179,56	4.000,00	1.179,56	0,00	3.600,00	1.579,56	1.055,45	400,00	655,45	0,00	Thanh toán & Quyết toán

TT	Chương trình/dự án	Chủ đầu tư	Nguồn n.vốn	Thời gian KC-HT	Tổng nhu cầu vốn	Trong đó			Vốn đã đầu tư	Vốn còn thiếu	Kế hoạch vốn năm 2018	Trong đó			Ghi chú
						TW, tỉnh	Huyện	Nguồn khác				TW, tỉnh	Huyện	Nguồn khác	
5	Trường MN H. Quy	QLDA	Hóa Quy	2017-2018	5.188,00	4.200,00	988,00	0,00	2.880,00	2.308,00	400,00	1.320,00	400,00	0,00	Thanh toán & Quyết toán
III CÔNG TRÌNH MỚI MỜI					1.700,00	0,00	1.700,00	0,00	0,00	1.700,00	1.200,00	0,00	1.200,00	0,00	
1	Thác Đồng Quan	QLDA	Tiền đất	2018	200,00	0,00	200,00	0,00	0,00	200,00	200,00	0,00	200,00	0,00	Thanh toán khởi Lương
2	Thác Cổng trời	QLDA	Tiền đất	2018	200,00	0,00	200,00	0,00	0,00	200,00	200,00	0,00	200,00	0,00	Thanh toán khởi Lương
3	Đền Chín gian	UBND xã	Tiền đất	2018	300,00	0,00	300,00	0,00	0,00	300,00	300,00	0,00	300,00	0,00	Thanh toán khởi Lương
4	Đầu tư hạ tầng khu sinh thái Yên Cát	QLDA	Tiền đất	2017-2019	1.000,00	0,00	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	500,00	0,00	500,00	0,00	Đổi ứng
B SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG					5.300,00	0,00	800,00	4.500,00	0,00	5.300,00	800,00	0,00	1.000,00	4.500,00	
	Nâng cấp, cải tạo đường GT khu phố 4, TT Yên Cát	QLDA	SNGT	2018	5.000,00	0,00	500,00	4.500,00	0,00	5.000,00	500,00	0,00	500,00	4.500,00	Mở mới (SNGT)
	Biên bảo hiệu GT đường bộ	QLDA	SNGT	2018	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00	100,00	100,00	0,00	100,00	0,00	Mở mới (SNGT)
	Xử lý khẩn cấp công trình giao thông	QLDA	SNGT	2018	200,00	0,00	200,00	0,00	0,00	200,00	200,00	0,00	400,00	0,00	Khi có sự cố xảy ra (SNGT)
C SỰ NGHIỆP GIAO DỤC					3.000,00	0,00	3.000,00	0,00	0,00	3.000,00	3.000,00	0,00	3.000,00	0,00	
1	Hỗ trợ Trường MN Yên Cát	MN YC	SNGD	2018	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	0,00	1.500,00	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	Thanh toán và quyết toán
2	Hỗ trợ tăng cường CSVC các trường lớp học	Các Trường học	SNGD	2018	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	0,00	1.500,00	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	Hỗ trợ
D SỰ NGHIỆP THUY LỢI					300,00	0,00	300,00	0,00	0,00	300,00	300,00	0,00	300,00	0,00	HỖ TRỢ
PHẦN CHI THU - CHI CHI HẠ TẦNG					20.000,00	0,00	20.000,00	0,00	0,00	20.000,00	20.000,00	0,00	20.000,00	0,00	
I	ĐA khu đô thị TT Yên Cát	BPH thu		2017-2019	17.900,00	0,00	17.900,00	0,00	0,00	17.900,00	17.900,00	0,00	17.900,00	0,00	Ghi thu - Ghi chi
II	ĐA hạ tầng khu dân cư thác Đồng Quan xã Hòa Quy	BPH thu		2018-2019	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	0,00	1.500,00	1.500,00	0,00	1.500,00	0,00	Ghi thu - Ghi chi
III	ĐA hạ tầng khu dân cư thôn Mọc xã Xuân Bình	BPH thu		2018-2019	600,00	0,00	600,00	0,00	0,00	600,00	600,00	0,00	600,00	0,00	Ghi thu - Ghi chi
PHẦN CHI CHI 30% CƯỠC VC CÒN LẠI CỦA NHÀ MÁY GỖ THANH NAM					3.300,00	0,00	3.300,00	0,00	0,00	3.300,00	3.300,00	0,00	3.300,00	0,00	

BIỂU TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND huyện Như Xuân)

STT	Đơn vị	Thu NSNN năm 2017		Tổng chi ngân sách xã	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Bổ sung từ cân đối ngân sách cấp trên
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS xã			
A	B	1	2	3	4	5
1	Bãi Trành	2.133.400	1.095.800	4.305.853	44.951	3.165.102
2	Bình Lương	735.000	427.000	4.532.544	40.793	4.064.751
3	Cát Tân	266.000	184.000	4.051.460	-42.204	3.825.256
4	Cát Vân	588.000	330.000	4.440.887	40.861	4.070.026
5	Hóa Qui	4.878.000	468.000	4.767.706	44.031	4.255.675
6	Tân Bình	660.000	398.000	4.424.359	40.393	3.985.966
7	Thanh Hòa	135.000	106.000	3.714.247	39.482	3.568.765
8	Thanh Lâm	582.600	279.800	4.204.544	41.261	3.883.483
9	Thanh Phong	609.000	305.000	4.284.102	41.297	3.937.805
10	Thanh Quân	392.000	197.000	4.312.658	43.620	4.072.038
11	Thanh Sơn	205.000	162.000	3.890.539	41.769	3.686.770
12	Thanh Xuân	927.400	409.800	3.733.464	41.224	3.282.440
13	Thượng Ninh	1.401.000	826.000	5.389.433	43.878	4.519.555
14	Xuân Bình	13.133.200	1.936.000	6.193.509	44.443	4.213.066
15	Xuân Hòa	1.265.000	734.000	3.989.674	39.579	3.216.095
16	Xuân Qui	2.117.400	378.600	3.540.506	39.337	3.122.569
17	Yên Cát	9.345.000	2.720.000	4.962.267	140.753	2.101.514
18	Yên Lễ	2.648.000	1.201.000	4.854.058	54.243	3.598.815
19	NV-NSX-VPUB		0	150.000		150.000
	Tổng cộng	42.021.000	12.158.000	79.228.000	864.119	66.205.881